

Số: 15 /QĐ-BVP

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán Ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI THANH HOÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư số 9/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Thông báo số 7780/TB-STC ngày 19/12/2023 của Sở Tài chính Thanh Hóa về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2024.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các Khoa, phòng, cán bộ viên chức trong Bệnh viện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Đào Thanh Bình

Đơn vị: Bệnh viện Phổi Thanh Hóa

Chương: 423

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 15/QĐ-BVP ngày /01/2024 của Giám đốc Bệnh viện Phổi Thanh Hóa)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NS, PHÍ LỆ PHÍ	126.881
1	Số thu giá dịch vụ y tế	126.881
	- Thu BHYT, viện phí, khác	126.881
2	Số thu giá dịch vụ y tế nộp NSNN	-
3	Chi từ nguồn thu giá dịch vụ y tế được để lại	126.881
	<i>* Chi thanh toán cá nhân</i>	49.673
	Mục 6000- Tiền lương	19.824
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc	19.824
	Mục 6100- Phụ cấp lương	24.865
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	567
	Tiểu mục 6105 - Phụ cấp làm thêm giờ	780
	Tiểu mục 6107 - Phụ cấp độc hại	2.342
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	12.387
	Tiểu mục 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	329
	Tiểu mục 6114 - Phụ cấp trực chuyên môn y tế	2.229
	Tiểu mục 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung	86
	Tiểu mục 6149 - Khác (hiện vật, thủ thuật, hỗ trợ CM)	6.146
	Mục 6300- Các khoản phải nộp theo lương (23,5%)	4.984
	Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội (17,5%)	3.711
	Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế (3%)	636
	Tiểu mục 6303 - Kinh phí công đoàn (2%)	424
	Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp (1%)	212
	<i>* Chi nghiệp vụ chuyên môn</i>	76.208
	Mục 6500- Thanh toán dịch vụ công cộng	5.482
	Tiểu mục 6501 - Thanh toán tiền điện	2.400
	Tiểu mục 6502 - Thanh toán tiền nước	1.200
	Tiểu mục 6503 - Thanh toán tiền nhiên liệu	850
	Tiểu mục 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	1.032
	Mục 6550- Vật tư văn phòng	3.700
	Tiểu mục 6551 - Văn phòng phẩm	1.200
	Tiểu mục 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.500



	Tiểu mục 6553 - Khoán văn phòng phẩm	200
	Tiểu mục 6599 - Vật tư văn phòng khác	800
	Mục 6600- Thông tin, tuyên truyền liên lạc	340
	Tiểu mục 6601 - Cước phí điện thoại trong nước	60
	Tiểu mục 6603 - Cước phí bưu chính	50
	Tiểu mục 6605 - Cước phí internet	50
	Tiểu mục 6606 - Cước phí tuyên truyền	150
	Tiểu mục 6608 - Sách , báo, tạp chí thư viện	30
	Mục 6650- Hội nghị phí	150
	Mục 6700- Công tác phí	660
	Tiểu mục 6701 - Tiền vé máy bay, tàu xe	60
	Tiểu mục 6702 - Phụ cấp công tác phí	250
	Tiểu mục 6703 - Tiền thuê phòng ngủ	100
	Tiểu mục 6704 - Khoán công tác phí	250
	Mục 6750- Chi phí thuê mướn	500
	Tiểu mục 6799 - Chi thuê mướn khác	500
	Mục 6900- Sửa chữa tài sản, di tu bảo dưỡng tù KPTX	3.000
	Tiểu mục 6905-Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.000
	Tiểu mục 6949 - SC các TS và CT hạ tầng cơ sở khác	1.000
	Mục 7000- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.376
	Tiểu mục 7001 - Chi mua hàng hoá, vật tư	59.896
	Tiểu mục 7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	500
	Tiểu mục 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	980
	Tiểu mục 7049- Chi phí khác	1.000
	*Chi khác	1.000
	Mục 7750 - Chi khác	1.000
II	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.029
	* Dự toán chi thường xuyên	6.029
1	Chi sự nghiệp y tế	6.029
1.1	Định mức giường bệnh	3.300
	Chi thanh toán cá nhân	3.300
	Mục 6000- Tiền lương ngạch bậc	1.669
	Tiểu mục 6001 - Lương ngạch bậc	1.669
	Tiểu mục 6003 - Lương hợp đồng dài hạn	
	Mục 6100- Phụ cấp lương	1.631
	Tiểu mục 6101 - Phụ cấp chức vụ	57
	Tiểu mục 6107 - Phụ cấp độc hại	224
	Tiểu mục 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.338
	Tiểu mục: 6113 - Phụ cấp trách nhiệm	

	<i>Tiểu mục 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung</i>	12
	Mục 6300- Các khoản phải nộp theo lương (23,5%)	
	<i>Tiểu mục 6301 - Bảo hiểm xã hội (17,5%)</i>	
	<i>Tiểu mục 6302 - Bảo hiểm y tế (3%)</i>	
	<i>Tiểu mục 6303 - Kinh phí công đoàn (2%)</i>	
	<i>Tiểu mục 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp (1%)</i>	
1.2	Chi bổ sung nhiệm vụ	2.729
a	Kinh phí chỉ đạo tuyến	300
	Mục 6500- Dịch vụ công cộng	23
	<i>Tiểu mục 6503 - Tiền nhiên liệu (Xăng xe ô tô)</i>	23
	Mục 6650- Hội nghị, tập huấn	197
	<i>Tiểu mục 6651 - in ấn tài liệu</i>	30
	<i>Tiểu mục 6652 - Bồi dưỡng Giảng viên</i>	100
	<i>Tiểu mục 6655 - Thuê hội trường</i>	27
	<i>Tiểu mục 6699- Chi phí khác</i>	40
	Mục 6700- Công tác phí	80
	<i>Tiểu mục 6704 - Khoản công tác phí</i>	80
b	Kinh phí thực hiện hoạt động phòng, chống lao; phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và HPQ	2.429

